

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1449~~ /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày ~~27~~ tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;



Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của HĐND tỉnh thông qua thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/6/2025 của HĐND tỉnh thông qua thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 325/TTr-STNMT ngày 25/6/2025 (kèm theo Phiếu ghi ý kiến cuộc họp ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đồng Phú với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích cần thu hồi đất: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Phụ lục 03 kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình, thường xuyên rà soát để kịp thời điều chỉnh theo quy định pháp luật (nếu có).

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Đồng Phú triển khai thực hiện Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

2. UBND huyện Đồng Phú:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình, thường xuyên rà soát để kịp thời điều chỉnh theo quy định pháp luật (nếu có).

b) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

đ) Báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.



3. Sở Khoa học và Công nghệ đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh theo quy định./.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban QLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Đảng ủy UBND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 140).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Sơn



PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Tân Lập	X. Tân Tiến	X. Tân Hòa	X. Tân Lợi	X. Tân Hưng	X. Tân Phước	X. Đồng Tiến	X. Đồng Tâm	X. Thuận Lợi	X. Thuận Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)=(10)+(11)+...	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		93.445,11	-	93.445,11	100,00	3.242,48	7.190,16	3.433,53	13.592,47	12.353,11	12.032,50	9.667,95	6.248,06	8.962,31	7.634,66	9.087,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	84.538,82	-5.690,91	78.847,91	84,38	2.185,01	4.529,16	2.793,36	9.368,86	11.704,71	11.214,80	9.104,68	5.123,87	7.836,30	6.702,26	8.284,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,00	5,00	25,00	0,03	-	-	-	-	10,00	-	-	5,00	-	10,00	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	20,00	5,00	25,00	0,03	-	-	-	-	10,00	-	-	5,00	-	10,00	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	227,79	-	227,79	0,24	28,09	15,43	10,54	-	1,27	2,37	0,70	37,18	62,40	22,61	47,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.172,87	-5.661,07	58.511,80	62,62	2.139,44	4.394,94	2.755,53	3.012,78	6.566,41	7.063,07	5.098,44	5.015,63	7.684,41	6.647,10	8.134,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.503,51	-206,11	19.297,40	20,65	-	-	-	6.203,98	5.046,86	3.990,29	3.972,80	50,59	32,88	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.034,24	-	6.034,24	6,46	-	-	-	1.648,13	1.606,64	1.501,65	1.277,82	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	-	140,35	0,15	14,39	2,77	22,30	31,29	10,60	6,64	4,90	9,67	7,71	10,61	19,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	441,16	171,27	612,43	0,66	-	116,02	-	120,81	69,57	152,08	18,00	5,80	35,11	10,86	84,18
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,14	-	33,14	0,04	3,09	-	4,99	-	-	0,35	9,84	-	13,79	1,08	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.905,96	5.690,91	14.596,87	15,62	1.057,48	2.660,67	640,17	4.223,61	648,40	817,70	563,27	1.124,19	1.126,01	932,40	802,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,00	350,00	1.311,00	1,40	202,89	111,69	120,30	132,21	78,49	92,07	131,61	132,83	79,94	117,91	111,06



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Tân Lập	X. Tân Tiến	X. Tân Hòa	X. Tân Lợi	X. Tân Hưng	X. Tân Phước	X. Đồng Tiến	X. Đồng Tâm	X. Thuận Lợi	X. Thuận Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)=(10)+(11)+...	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	200,00	-200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,88	-	32,88	0,04	15,84	3,42	1,01	0,73	3,50	1,14	1,20	2,12	1,76	0,44	1,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.161,85	-	1.161,85	1,24	31,70	1,75	77,36	376,19	-	35,98	-	492,43	7,96	-	138,48
2.5	Đất an ninh	CAN	9,03	-	9,03	0,01	4,41	0,15	0,19	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	2,93	0,15	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	144,60	8,10	152,70	0,16	42,21	17,29	10,91	5,17	9,18	5,13	10,52	10,56	8,65	19,49	13,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	-	26,00	0,03	16,31	0,32	-	-	4,63	-	1,59	0,14	-	-	3,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,15	-	0,15	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,30	1,90	9,20	0,01	5,14	0,13	0,21	0,33	0,66	0,28	0,31	0,20	0,28	0,66	1,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,34	6,20	91,54	0,10	13,72	13,80	8,47	4,33	2,66	2,95	7,37	9,69	7,17	17,23	4,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,88	-	24,88	0,03	6,40	2,94	2,23	0,51	1,23	1,71	1,25	0,53	1,05	1,60	5,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,93	-	0,93	0,00	0,64	0,10	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.586,52	5.290,70	6.877,22	7,36	426,95	1.879,89	137,05	3.159,47	133,99	232,07	32,22	82,59	599,19	89,90	103,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	440,45	5.105,00	5.545,45	5,93	292,43	1.637,02	-	3.116,00	-	-	-	-	500,00	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	40,00	292,07	0,31	59,98	50,00	113,09	-	-	69,00	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Tân Lập	X. Tân Tiến	X. Tân Hòa	X. Tân Lợi	X. Tân Hưng	X. Tân Phước	X. Đồng Tiến	X. Đồng Tâm	X. Thuận Lợi	X. Thuận Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)=(10)+(11)+...	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,00	2,51	73,51	0,08	31,31	10,78	2,51	2,00	1,05	1,12	2,36	4,05	9,39	5,98	2,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	444,00	143,19	587,19	0,63	43,23	48,76	21,45	41,47	95,51	85,41	29,86	78,54	24,93	53,92	64,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	379,00	-	379,00	0,41	-	133,33	-	-	37,43	76,54	-	-	64,87	30,00	36,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.133,78	238,11	3.371,89	3,61	206,71	526,81	203,87	341,51	272,50	281,17	277,17	229,69	232,06	574,97	225,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.085,32	238,11	2.323,43	2,49	191,77	224,65	106,34	277,91	246,57	276,90	266,64	160,22	226,81	128,58	217,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	949,32	-	949,32	1,02	1,27	283,77	87,08	58,54	17,78	-	1,57	65,69	-	430,18	3,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,19	-	6,19	0,01	-	6,09	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	19,57	-	19,57	0,02	4,19	-	-	-	5,20	2,64	3,91	3,63	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,68	-	11,68	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,62	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,44	-	0,44	0,00	-	-	0,10	-	-	-	0,02	0,04	-	0,12	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,81	-	7,81	0,01	0,73	0,28	3,96	-	0,41	-	0,23	0,07	0,68	0,60	0,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87	-	1,87	0,00	0,66	0,06	0,02	0,26	0,11	0,25	0,07	0,04	0,16	0,03	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,09	-	6,09	0,01	1,24	0,64	0,21	0,95	0,10	0,27	0,94	-	1,65	-	0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	45,49	-0,00	45,49	0,05	6,85	11,32	6,07	3,85	2,33	1,11	3,79	-	2,76	3,84	3,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,18	-	12,18	0,01	1,61	2,81	1,99	0,46	0,88	0,35	0,50	1,23	1,00	0,61	0,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	-	0,17	0,00	0,10	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Tân Lập	X. Tân Tiến	X. Tân Hòa	X. Tân Lợi	X. Tân Hưng	X. Tân Phước	X. Đồng Tiến	X. Đồng Tâm	X. Thuận Lợi	X. Thuận Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)=(10)+(11)+...	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	84,70	-	84,70	0,09	2,54	6,06	4,36	1,85	3,07	32,93	0,14	13,66	3,85	6,87	9,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.553,35	-	1.553,35	1,66	122,30	102,40	73,69	200,51	144,19	135,86	109,51	158,68	187,94	119,80	198,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	193,25	-	193,25	0,21	90,02	15,40	31,00	12,96	-	-	-	-	-	7,26	36,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.360,10	-	1.360,10	1,46	32,28	87,00	42,69	187,55	144,19	135,86	109,51	158,68	187,94	112,54	161,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,90	4,00	29,90	0,03	0,22	8,40	9,44	5,24	2,40	0,80	0,20	0,20	0,73	2,27	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,33	-	0,33	0,00	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó			-													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,33	-	0,33	0,00	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC 2
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số ~~1449~~ /QĐ-UBND ngày ~~27~~ tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH2025 đã duyệt	So sánh (+) tăng (-) giảm	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT. Tân Phú	X. Tân Lập	X. Tân Tiến	X. Tân Hòa	X. Tân Lợi	X. Tân Hưng	X. Tân Phước	X. Đồng Tiến	X. Đồng Tâm	X. Thuận Lợi	X. Thuận Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng		1180,08	5.899,03	7.079,11	182,34	1.876,01	62,22	4.009,93	100,13	146,05	99,83	29,56	533,19	12,46	27,41
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.172,06	5.899,03	7.071,09	179,90	1.876,01	62,03	4.009,93	99,81	145,67	99,57	25,13	533,19	12,46	27,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,66	5,08	18,74	0,26	1,04	0,50	0,20	6,31	-	9,15	1,28	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	13,66	5,08	18,74	0,26	1,04	0,50	0,20	6,31	-	9,15	1,28	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.115,33	5.841,75	6.957,08	179,64	1.874,97	61,53	3.946,11	73,50	144,91	79,68	23,85	533,04	12,46	27,41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42,31	52,20	94,51	-	-	-	63,62	20,00	-	10,74	-	0,15	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	0,76	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8,02	-	8,02	2,44	-	0,19	-	0,32	0,38	0,26	4,43	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,58	-	5,58	-	-	0,19	-	0,32	0,38	0,26	4,43	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,44	-	2,44	2,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC 3
DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số ~~1449~~ /QĐ-UBND ngày ~~27~~ tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Tân Lập	X. Tân Tiến	X. Tân Hòa	X. Tân Lợi	X. Tân Hưng	X. Tân Phước	X. Đồng Tiến	X. Đồng Tâm	X. Thuận Lợi	X. Thuận Phú
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.814,17	215,75	1.798,72	83,89	3.343,75	214,61	221,28	130,67	55,39	603,17	81,14	65,80
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,74	1,26	2,04	1,50	0,70	7,31	-	10,15	2,28	-	1,00	0,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,82	0,03	0,01	0,03	-	-	-	0,46	0,07	-	0,22	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.653,63	214,46	1.796,67	82,36	3.290,52	176,50	182,52	109,32	53,04	603,02	79,92	65,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	132,22	-	-	-	52,53	30,80	38,00	10,74	-	0,15	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		537,14	1,64	29,97	14,96	102,49	91,13	-	111,72	60,43	-	78,63	46,17
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	401,57	1,64	29,97	14,96	12,09	45,96	-	111,72	60,43	-	78,63	46,17
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	135,57	-	-	-	90,40	45,17	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	236,16	-	46,66	-	90,40	46,47	30,83	13,80	5,80	1,40	0,80	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Tân Lập	X. Tân Tiến	X. Tân Hòa	X. Tân Lợi	X. Tân Hưng	X. Tân Phước	X. Đồng Tiến	X. Đồng Tâm	X. Thuận Lợi	X. Thuận Phú
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		45,43	10,97	7,51	5,73	-	2,50	3,36	2,83	4,28	5,01	1,12	2,12
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	40,13	10,68	7,51	5,26	-	2,50	3,36	2,83	2,18	2,57	1,12	2,12
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	5,30	0,29	-	0,47	-	-	-	-	2,10	2,44	-	-

*Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

